

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. C	3. C	4. D	5. A
6. D	7. A	8. B	9. A	10. A
11. C	12. C	13. C	14. B	15. C
16. C	17. B	18. A	19. C	20. was built
21. have	22. heard – was having	23. understanding	24. independent	25. architecture
26. A	27. C	28. B	29. B	30. D
31. T	32. F	33. NI	34. T	35. F

36. When a group of tourists found an ancient tomb, they were walking in the mountains.

37. The imperial Citadel Thang Long attracts a lot of tourists.

38. Lots of foreign tourists found Vietnamese filtered coffee amazing.

39. Trevor often apologises for coming home late.

40. Nigel's parents sometimes feel powerless to make him listen to them.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. chat /tʃæt/

B. chef /ʃef/

C. chore /tʃɔːr/

D. lunch /lʌntʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “t”

Giải thích:

- A. relationship /rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/
- B. generation /dʒen.ə'reɪ.ʃən/
- C. culture /'kʌl.tʃər/
- D. description /dɪ'skrɪp.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/

Chọn C

3. C

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

- A. chance /tʃɑːns/
- B. chicken /'kɪtʃ.ən/
- C. chtechnology /tek'nɒl.ə.dʒi/
- D. children /'tʃɪl.drən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn C

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. selfish /'sel.fɪʃ/
- B. worried /'wʌr.ɪd/
- C. simple /'sɪm.pəl/
- D. upset /ʌp'set/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. argument /'ɑː.g.jə.mənt/
- B. discussion /dɪ'skʌʃ.ən/
- C. appointment /ə'pɔɪnt.mənt/

D. performance /pə'fɔ:.məns/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

6. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. off: tắt

B. up: lên

C. in: trong

D. out: ra

Cụm động từ “put out” (*dập tắt*)

It's essential to know how to put **out** campfires before you go camping.

Tạm dịch: Điều cần thiết là phải biết cách dập lửa trại trước khi đi cắm trại.

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm

B. does (v): làm

C. eats (v): ăn

D. takes (v): lấy

Cụm từ “make breakfast” (*làm bữa sáng*)

My mother is the person who **makes** breakfast in my family.

Tạm dịch: Mẹ tôi là người nấu bữa sáng trong gia đình tôi.

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taking in (phr.v): tiếp thu

B. taking out (phr.v): vớt

C. lifting off (phr.v): nhấc lên

D. raising up (phr.v): nuôi lớn

I don't mind doing housework except **taking out** the rubbish.

Tạm dịch: Tôi không ngại làm việc nhà ngoại trừ việc đổ rác.

Chọn B

9.A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fashion trends (n): xu hướng thời trang

B. manners (n): cách cư xử

C. rules (n): quy tắc

D. discussions (n): thảo luận

The elderly find it difficult to catch up with the **fashion trends**.

Tạm dịch: Người cao tuổi khó bắt kịp xu hướng thời trang.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ "let" (*để*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

He wanted to let his hair **grow** longer.

Tạm dịch: Anh ấy muốn để tóc mình dài hơn.

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reserved (v): bảo lưu

B. conversed (v): đảo ngược

C. conserved (v): bảo tồn

D. reversed (v): đảo ngược

Endangered animals, such as mountain gorillas, need to be **conserved**.

Tạm dịch: Những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng như khỉ đột núi cần được bảo tồn.

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. healthy (adj): lành mạnh
- B. funny (adj): vui
- C. organised (adj): có tổ chức
- D. generous (adj): hào phóng

My brother is an **organised** person. He always plans everything very carefully not only at home but also at work.

Tạm dịch: Anh trai tôi là người có tổ chức. Anh ấy luôn lên kế hoạch cho mọi việc rất cẩn thận không chỉ ở nhà mà còn ở nơi làm việc.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với "When" (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + V2/ed + when + S + was / were + V-ing.

They **heard** someone knocking on the door when they **were waiting** for their son.

Tạm dịch: Họ nghe thấy ai đó gõ cửa khi họ đang đợi con trai của họ.

Chọn C

14. B

Kiến thức: Động từ nối

Giải thích:

Theo sau động từ chỉ tình thái "look" (*trông*) cần một tính từ.

- A. angrily (adv): tức giận
- B. angry (adj): tức giận
- C. happily (adv): vui
- D. well (adv): tốt

Joey looks so **angry**. What happened?

Tạm dịch: Joey trông rất tức giận. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Chọn B

15. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với “always” để diễn tả sự than phiền, khó chịu :

Cấu trúc than phiền dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “you” (bạn): S + are + always + V-ing.

You **are always submitting** your homework late! Next time I will fail you if you submit your homework late again.

Tạm dịch: Em luôn nộp bài tập về nhà muộn! Lần tới tôi sẽ đánh trượt em nếu em nộp bài tập về nhà muộn lần nữa.

Chọn C

16. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. set (v): thiết lập

B. break (v): phá

C. follow (v): tuân theo

D. respect (v): tôn trọng

obey (v): vâng lời = follow (v): tuân theo

Her children always **obey** home rules. They're usually well-behaved.

Tạm dịch: Các con của cô luôn tuân theo nội quy trong nhà. Họ thường cư xử tốt.

Chọn C

17. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. make (v): làm

B. take (v): bắt

C. get (v): lấy

D. miss (v): bỏ lỡ

catch (v): bắt = take (v)

I always get up early so I don't have to run to **catch** the bus as my best friend does.

Tạm dịch: Tôi luôn dậy sớm để không phải chạy bắt xe buýt như người bạn thân nhất của tôi.

Chọn B**18. A****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. easy-going (adj): dễ tính

B. difficult (adj): khó

C. calm (adj): bình tĩnh

D. angry (adj): tức giận

strict (adj): nghiêm khắc >< easy-going (adj): dễ tính

Your uncle looks so **strict**. Is it easy for you to stay with him?**Tạm dịch:** *Bác của bạn có vẻ nghiêm khắc quá. Ở cùng với bác ấy có dễ dàng không?***Chọn A****19. C****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. cheap (adj): rẻ

B. crowded (adj): đông đúc

C. empty (adj): trống

D. bad (adj): tệ

packed (adj): đông >< empty (adj): trống

The bus was so **packed** so I had to stand for nearly two hours.**Tạm dịch:** *Xe buýt quá đông nên tôi phải đứng gần hai tiếng đồng hồ.***Chọn C****20. was built****Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “last month” (*tháng trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng câu khẳng định với công thức bị động chủ ngữ là vật số ít “a new shopping mall” (*một trung tâm mua sắm mới*): S + was + V3/ed.

build – built – built (v): xây dựng

A new shopping mall **was built** (build) in the center of the town last month.

Tạm dịch: Một trung tâm mua sắm mới đã được xây dựng ở trung tâm thị trấn vào tháng trước.

Đáp án: was built

21. have

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “often” (thường) => Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều “they” (họ): S + V_o.

They often **have** (have) lunch together.

Tạm dịch: Họ thường ăn trưa cùng nhau.

Đáp án: have

22. heard – was having

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “When” (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + V₂/ed + when + S + was / were + V-ing.

I **heard** (hear) the bell ringing when I **was having** (have) an online meeting at home.

Tạm dịch: Tôi đã nghe thấy tiếng chuông reo khi tôi đang họp trực tuyến tại nhà.

Đáp án: heard – was having

23. understanding

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “is” cần một tính từ.

understand (v): hiểu

=> understanding (adj): thấu hiểu

If you have any schoolwork problem, talk to your teacher. She’s very **understanding**.

Tạm dịch: Nếu bạn có bất kỳ vấn đề gì ở trường, hãy nói chuyện với giáo viên của bạn. Cô ấy rất thấu hiểu.

Đáp án: understanding

24. independent

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tình thái “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

depend (v): phụ thuộc

=> dependent (adj): phụ thuộc

=> independent (adj): độc lập

Teens tend to become more and more **independent** when they get older.

Tạm dịch: Thanh thiếu niên có xu hướng ngày càng trở nên độc lập hơn khi lớn lên.

Đáp án: independent

25. architecture

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

architect (n): kiến trúc sư

=> architecture (n): mẫu kiến trúc

The **architecture** of Nha Trang Cathedral is so impressive.

Tạm dịch: Kiến trúc của Nhà thờ Nha Trang thật ấn tượng.

Đáp án: architecture

26. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Không dùng mạo từ khi đối tượng được nhắc đến là chung chung và không xác định được cụ thể.

Invented by a French physician, René Théophile Hyacinthe Laënnec, the stethoscope is a vital medical tool for doctors to listen to one body's internal sounds...

Tạm dịch: Được phát minh bởi bác sĩ người Pháp, René Théophile Hyacinthe Laënnec, ống nghe là một công cụ y tế quan trọng để bác sĩ lắng nghe âm thanh bên trong cơ thể

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. why: tại sao

B. who: người mà (chủ ngữ)

C. that: cái mà

D. whom: người mà (tân ngữ)

The word "stethoscope" originates from the Greek words **that** mean "chest" and "observe".

Tạm dịch: Từ "ống nghe" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "ngực" và "quan sát".

Chọn C

28. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành "since" (kể từ sau đó) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "doctors" (những bác sĩ): S + have + V3/ed.

Since then, many other doctors **have tried** to perfect that invention.

Tạm dịch: Kể từ đó, nhiều bác sĩ khác đã cố gắng hoàn thiện phát minh đó.

Chọn B

29. B

Kiến thức: So sánh tính từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết so sánh bằng "as" => Cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + tính từ + as + S2.

David Littman made and improved a new stethoscope which was not **as heavy** as the previous ones and had better acoustics.

Tạm dịch: David Littman đã chế tạo và cải tiến một chiếc ống nghe mới không nặng bằng những chiếc trước đó và có khả năng cách âm tốt hơn.

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. access (v): truy cập

B. handle (v): xử lý

C. face (v): đối mặt

D. notice (v): nhận biết

It will be connected to a smartphone app that can store the patients' data and **notice** heart problems within seconds.

Tạm dịch: Nó sẽ được kết nối với một ứng dụng điện thoại thông minh có thể lưu trữ dữ liệu của bệnh nhân và nhận biết các vấn đề về tim trong vòng vài giây.

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

The invention of stethoscopes

Invented by a French physician, René Théophile Hyacinthe Laënnec, the stethoscope is a vital medical tool for (26) doctors to listen to one body's internal sounds that are made by the heart, lungs and so on. The word "stethoscope" originates from the Greek words (27) **which** mean "chest" and "observe". This device was created from an embarrassing situation in which the doctor was supposed to press his ear to a female patient's chest for a medical check-up based on the traditional method. However, he used a sheet of paper and rolled it into a tube to hear the patient's heartbeat. This moment led to the invention of the first wooden stethoscope in 1816. Since then, many other doctors (28) **have tried** to perfect that invention. Until the early 1960s and the late 1970s, a Harvard Medical School professor, David Littman made and improved a new stethoscope which was not (29) **as heavy** as the previous ones and had better acoustics. Today, a digital stethoscope which uses artificial intelligence is expected to be the future of stethoscopes. It will be connected to a smartphone app that can store the patients' data and (30) **notice** heart problems within seconds. This will help doctors know the causes and choose a suitable treatment for their patients.

Tạm dịch

Sự phát minh ra ống nghe

Được phát minh bởi một bác sĩ người Pháp, René Théophile Hyacinthe Laënnec, ống nghe là một công cụ y tế quan trọng cho bác sĩ để lắng nghe âm thanh bên trong cơ thể được tạo ra bởi tim, phổi, v.v. Từ "ống nghe" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "ngực" và "quan sát". Thiết bị này được tạo ra từ một tình huống khó xử khi bác sĩ phải áp tai vào ngực bệnh nhân nữ để khám bệnh theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, ông đã dùng một tờ giấy cuộn thành ống để nghe nhịp tim của bệnh nhân. Thời điểm này đã dẫn đến việc phát minh ra ống nghe bằng gỗ đầu tiên vào năm 1816. Kể từ đó, nhiều bác sĩ khác đã cố gắng hoàn thiện phát minh đó. Cho đến đầu những năm 1960 và cuối những năm 1970, giáo sư trường Y Harvard,

David Littman đã chế tạo và cải tiến một chiếc ống nghe mới không nặng như những chiếc trước đó và có âm thanh tốt hơn. Ngày nay, ống nghe kỹ thuật số sử dụng trí tuệ nhân tạo được kỳ vọng sẽ là tương lai của ống nghe. Nó sẽ được kết nối với một ứng dụng điện thoại thông minh có thể lưu trữ dữ liệu của bệnh nhân và nhận thấy các vấn đề về tim trong vòng vài giây. Điều này sẽ giúp các bác sĩ biết được nguyên nhân và lựa chọn phương pháp điều trị phù hợp cho bệnh nhân của mình.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Mỹ Sơn has historic values beyond Vietnam.

(Mỹ Sơn có những giá trị lịch sử vượt ra ngoài phạm vi Việt Nam.)

Thông tin: Mỹ Sơn Sanctuary is recognised as a UNESCO World Heritage Site.

Tạm dịch: Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Chọn True

32. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Chăm people built all the temples in the 4th century.

(Người Chăm xây dựng tất cả các ngôi chùa vào thế kỷ thứ 4.)

Thông tin: Mỹ Sơn Sanctuary is recognised as a UNESCO World Heritage Site that was built from the 4th century to the 13th century CE.

Tạm dịch: Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên.

Chọn False

33. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Historically, Chăm people only worshipped Hindu gods.

(Trong lịch sử, người Chăm chỉ thờ các vị thần Hindu.)

Thông tin: Không có thông tin đề cập cụ thể.

Chọn No information

34. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Zoe admired the temple walls the most.

(Zoe ngưỡng mộ những bức tường của ngôi đền nhất.)

Thông tin: I was mostly impressed by the good condition of the temple walls.

Tạm dịch: Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong ngôi đền.

Chọn True

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Zoe looked great in the Chăm costumes.

(Zoe trông thật tuyệt trong trang phục Chăm.)

Thông tin: I looked quite funny in them, but I kind of enjoyed it.

Tạm dịch: Tôi trông khá buồn cười khi mặc chúng, nhưng tôi rất thích nó.

Chọn False

Dịch bài đọc:

Edward thân mến,

Tôi đang đi du lịch khắp Việt Nam cùng với bạn bè của tôi, Jason và Walton. Hôm qua, chúng tôi đã đến thăm Thánh địa Mỹ Sơn ở Quảng Nam, một trong những di tích lịch sử nhất ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á. Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên. Khu đất này nằm trong một thung lũng đẹp như tranh vẽ được bao quanh bởi những ngọn núi cao ở Quảng Nam và gần đầu nguồn sông Thu Bồn. Di chỉ này có một bộ sưu tập ít nhất 70 ngôi đền Hindu đồ sộ mà người Chăm xây dựng để thờ cúng các vị thần của họ. Chúng tôi đến Mỹ Sơn vào khoảng 7 giờ sáng, ăn sáng rồi bắt đầu khám phá những ngôi chùa lịch sử. Một số người trong số họ có một số bức tượng tuyệt vời của các vị thần Hindu. Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong chùa. Hầu hết gạch ốp tường đều có tuổi đời hơn 1.000 năm nhưng vẫn có màu đỏ rất đẹp. Chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh và quay một số clip về các ngôi chùa.

Tôi cũng học được nhiều điều về giá trị lịch sử của địa điểm này từ một hướng dẫn viên du lịch địa phương. Chúng tôi đã nghe về lịch sử của người Chăm, xem một buổi biểu diễn của người Chăm với khiêu vũ và nhạc sống. Chúng tôi cũng thuê một số trang phục Chăm truyền thống. Tôi trông khá buồn cười khi mặc chúng, nhưng tôi rất thích nó. Thật là vui quá! Tôi đã mua một số quà lưu niệm tại nơi đó. Tôi nóng lòng muốn đưa chúng cho gia đình tôi. Chuyến thăm Mỹ Sơn của chúng tôi thực sự là một trải nghiệm tuyệt vời cho những ai yêu thích các công trình kiến trúc lịch sử. Bạn chắc chắn nên ghé thăm nó.

Viết lại sớm nhé,

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “when” diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: When + S + V2/ed, S + was / were + V-ing.

While a group of tourists was walking in the mountains, they found an ancient tomb.

Tạm dịch: Trong khi một nhóm du khách đang đi dạo trên núi, họ tìm thấy một ngôi mộ cổ.

Đáp án: When a group of tourists found an ancient tomb, they were walking in the mountains.

(Khi một nhóm du khách tìm thấy một ngôi mộ cổ, họ đang đi dạo trên núi.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn động từ thường chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

a lot of (nhiều) theo sau là một danh từ đếm được số nhiều.

The Imperial Citadel of Thăng Long is a popular tourist attraction.

Tạm dịch: Hoàng thành Thăng Long là một điểm thu hút khách du lịch.

Đáp án: The imperial Citadel Thang Long attracts a lot of tourists.

(Hoàng thành Thăng Long thu hút rất nhiều khách du lịch.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “find” (nhận thấy): S + find / found + O + ADJ.

- mazed (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả cảm xúc của chủ thể)

- amazing (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả bản chất của chủ thể)

Lots of foreign tourists were amazed by Vietnamese filtered coffee.

Tạm dịch: Rất nhiều du khách nước ngoài ngạc nhiên trước cà phê phin của Việt Nam.

Đáp án: Lots of foreign tourists found Vietnamese filtered coffee amazing.

(Rất nhiều du khách nước ngoài thấy cà phê phin của Việt Nam thật tuyệt vời.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu ở thì hiện tại đơn với “apologise” (*xin lỗi*) chủ ngữ số ít: S + apologise + FOR + V-ing (*xin lỗi vì điều gì*)

Trevor often comes home late, so he often says 'sorry' for that.

Tạm dịch: Trevor thường về nhà muộn nên thường nói “xin lỗi” vì điều đó.

Đáp án: Trevor often apologises for coming home late.

(Trevor thường xin lỗi vì về nhà muộn.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “parents” (*cha mẹ*): S + Vo.

- Theo sau “feel” (*cảm thấy*) cần một tính từ.

- Theo sau tính từ cần một động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể).

Nigel's parents sometimes feel really angry, but they can't do anything to make him listen to them.

Tạm dịch: Cha mẹ của Nigel đôi khi cảm thấy rất tức giận nhưng họ không thể làm gì để khiến cậu nghe lời họ.

Đáp án: Nigel's parents sometimes feel powerless to make him listen to them.

(Cha mẹ của Nigel đôi khi bất lực trong việc bắt cậu phải nghe lời họ.)